

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **708/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 07/10/2019

V/v tranh chấp: “Ly hôn, Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhật

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Phó

2. Bà Dương Thị Thu Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Trương Tấn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Huỳnh Thanh Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 635/2018/TLST-HNGĐ ngày 25/9/2018 về việc tranh chấp: “Ly hôn, Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/9/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Phạm Thị Ngọc L**, sinh năm 1978 (có mặt)

HKTT: ấp 1, xã TH, huyện CT, Tiền Giang.

Địa chỉ: ấp BN, xã BP, huyện CG, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Thanh H – Luật sư Văn phòng luật sư Trần Thanh H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã TH, huyện CT, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Dương Mỹ L, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: ấp TXB, xã TB, huyện CG, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Phạm Văn L, sinh năm 1960 (có mặt)

- Huỳnh Thị T, sinh năm 1962 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp BN, xã BP, huyện CG, Tiền Giang.

- Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1965 (có mặt)

- Nguyễn Thị Mười H, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã TH, huyện CT, Tiền Giang.

- Đỗ Thanh H, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: ấp PH, xã PT, TP. MT, Tiền Giang.

- Nguyễn Thị P, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp NT, xã TBT, huyện CG, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2018 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị Ngọc L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 2005 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành vào ngày 10/7/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thể hòa hợp, anh T thường xuyên uống rượu và có quan hệ với người phụ nữ khác. Hai người đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 1 con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/02/2009. Chị yêu cầu giao cháu K cho chị nuôi dưỡng, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: Gồm 1 xe ô tô biển số 63C-062.20 và sơ mi romoóc biển số 63R-002.25 do chị đứng tên, có giá trị khoảng 600.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng và đồng ý giao xe ô tô cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng.

Về nợ chung:

- Năm 2016, chị và anh T có mượn của cha chị là ông Phạm Văn L số tiền 200.000.000 đồng. Đến tháng 8/2017, mẹ chị là bà Huỳnh Thị T cho mượn thêm số tiền 50.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu chia đôi nợ chung, chị và anh T có nghĩa vụ trả nợ cho cha mẹ chị.

- Đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Mộng T thì chị đồng ý chị và anh T mỗi người trả 50.000.000 đồng.

- Đối với số tiền nợ chị Mười H và nợ anh H thì chị không đồng ý trả vì không có mượn tiền chị Mười H.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị L chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, Tiền Giang. Vợ chồng sống hạnh phúc nhưng không biết lý do gì chị L yêu cầu ly hôn và dẫn con về nhà mẹ vợ từ tháng 3/2018 đến nay. Nay anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Có 1 con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/02/2009. Nay anh đồng ý giao cháu K cho chị L nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có:

- 1 xe ô tô biển số 63C-062.20 và sơ mi romoóc biển số 63R-002.25 do chị L đứng tên, có giá trị khoảng 600.000.000 đồng. Anh đồng ý chia đôi chiếc xe ô tô và yêu cầu được quản lý chiếc xe ô tô này.

- 1 chiếc xe mô tô hiệu Honda biển số 63B3-427.97 do chị L đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, hiện chị L đã cầm cố cho người khác không còn nên anh không yêu cầu chia chiếc xe này.

Về nợ chung:

- Đầu năm 2015, vợ chồng anh có nhờ ông Phạm Văn L vay ngân hàng (không rõ ngân hàng nào) số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay anh chị đã gửi tiền trả gần hết nợ vì thời hạn vay chỉ có 4 năm.

- Đối với số tiền mượn của bà Huỳnh Thị T 50.000.000 đồng thì anh không biết vì chị L không có nói mượn số tiền này thời gian nào và sử dụng vào mục đích gì.

- Ngoài ra, năm 2017, chị L có viết biên nhận mượn bà Nguyễn Thị Mộng T – chị dâu của anh số tiền 100.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả.

- Đầu tháng 11/2018, anh viết giấy mượn nợ của em gái anh là chị Nguyễn Thị Mười H số tiền 240.000.000 đồng để giải quyết bồi thường vụ tai nạn giao thông tại thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Tháng 5/2018, anh thay vỏ xe ô tô với số tiền 33.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả.

- Vợ chồng anh có mượn của chị Nguyễn Thị P số tiền 22.000.000 đồng để chuộc giấy chủ quyền nhà, nhưng đến nay chưa trả.

Nay anh yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ các số nợ nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 20/11/2018, bà Huỳnh Thị T trình bày: Khoảng tháng 5/2017 đến tháng 7/2017, bà có cho anh T và chị L mượn số tiền 50.000.000 đồng để làm thủ tục đăng kiểm xe và mua bảo hiểm xe ô tô. Bà đưa tiền cho chị L và do là người trong gia đình nên không có làm biên nhận. Nay bà yêu cầu chị L và anh T trả số tiền 50.000.000 đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 20/11/2018, ông Phạm Văn L và bà Huỳnh Thị T trình bày: Tháng 6/2015, anh T và chị L hỏi mượn ông bà số tiền 200.000.000 đồng để mua xe ô tô đầu kéo. Do không có tiền nên ngày 17/6/2015, ông bà có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Chợ Gạo – Phòng giao dịch Chợ Gạo để vay số tiền 200.000.000 đồng cho anh T và chị L mượn, không có làm biên nhận. Thời hạn vay là 5 năm, đến hạn trả nợ tháng 6/2020. Hai bên không làm biên nhận mượn tiền. Từ tháng 6/2015 đến tháng 9/2017, vợ chồng chị L có trả được số tiền 80.000.000 đồng. Từ tháng 10/2017 đến nay thì vợ chồng chị L không có trả tiền nên còn nợ số tiền 120.000.000 đồng. Nay ông, bà yêu cầu chị L, anh T trả số tiền 120.000.000 đồng để vợ chồng ông, bà trả cho ngân hàng.

3. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 21/12/2018, chị Nguyễn Thị Mười H trình bày: Chị là em ruột của anh T và có cho anh T vay tiền nhiều lần để sửa chữa xe ô tô. Ngày 01/01/2018, anh T giấy biên nhận tổng kết số nợ với số tiền 240.000.000 đồng và cam kết trả hết nợ gốc vào ngày 01/11/2019. Lãi suất thì anh T thỏa thuận lãi suất ngân hàng và trả vào ngày đầu mỗi tháng. Nhưng anh T không thực hiện đúng cam kết. Nay chị yêu cầu anh T, chị L liên đới trả số tiền vốn 240.000.000 đồng và tiền lãi 1,66%/tháng từ ngày 01/11/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày khởi kiện là 3.984.000 đồng. Tổng cộng là 243.984.000 đồng. Thực hiện 1 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2019, chị Nguyễn Thị P trình bày: Chị là chị ruột của anh T. Khoảng tháng 9/2017, chị có cho anh T, chị L mượn số tiền 22.000.000 đồng để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, thỏa thuận khi nào anh T, chị L trả đủ số tiền trên thì chị sẽ giao trả lại vật dụng trong nhà, nhưng đến nay chưa trả tiền cho chị. Nay anh T, chị L ly hôn thì chị không yêu cầu giải quyết số tiền 22.000.000 đồng trong vụ án này và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

5. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/3/2019, anh Đỗ Thanh H trình bày: Ngày 9/5/2018, anh T có mua vô xe ô tô của cửa hàng anh và còn nợ số tiền 33.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả. Nay anh yêu cầu chị L, anh T trả số tiền còn nợ 33.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

6. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17/12/2018, bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày: Ngày 03/8/2017, chị có cho anh T, chị L mượn số tiền 100.000.000 đồng để đóng tiền đăng kiểm xe ô tô. Thời hạn trả là tháng 10/2017AL, hai bên có làm biên nhận nợ nhưng đến nay chưa trả. Nay bà yêu cầu anh T, chị L trả số tiền nợ 100.000.000 đồng và yêu cầu tiền lãi theo lãi suất chậm trả do ngân hàng nhà nước quy định từ tháng 12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, chị L, anh T thống nhất là đồng ý ly hôn với nhau. Về con chung: Giao cháu K cho chị L nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Chị L và anh T thỏa thuận là anh T hoàn lại cho chị L 140.000.000 đồng. anh T được sở hữu chiếc xe ô tô và sơ mi romooc nêu trên. Về nợ chung: Chị L có nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà T. Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà T, chị Mười H, anh H.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng. Về nội dung: Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp. Chị L yêu cầu ly hôn và anh T cũng đồng ý. Căn cứ các điều 33, 37, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L. Về con chung: Giao cháu K cho chị L nuôi dưỡng và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Anh T hoàn lại cho chị L 140.000.000 đồng. anh T được sở hữu chiếc xe ô tô nêu trên. Về nợ chung: Chị L có nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà T. Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà T, chị Mười H, anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện, chị Phạm Thị Ngọc L yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Anh T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu trả số tiền vay và tiền mua tài sản còn nợ. Căn cứ vào yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp “Ly hôn, Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản”.

Xét chị Nguyễn Thị P, bà Huỳnh Thị T, chị Nguyễn Thị Mười H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung: Chị Phạm Thị Ngọc L và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Hiệp theo giấy chứng nhận kết hôn số 80, quyền số 01/2009 ngày 10/7/2009 là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa hôm nay, chị L yêu cầu ly hôn với anh T, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Xét anh T cũng đồng ý ly hôn với chị L nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Chị L và anh T có 1 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/10/2009, hiện đang sống cùng chị L. Xét chị L yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con và anh T cũng đồng ý nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị L và anh T khai thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm có 1 chiếc xe ô tô đầu kéo biển số 63C-062.20 và sơ mi romoóc biển số 63R-002.25 do chị L đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh T thống nhất xe ô tô và sơ mi romoóc nêu trên có giá trị 600.000.000 đồng và không yêu cầu định giá lại.

Xét chị L yêu cầu chia đôi giá trị xe, chị nhận $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô và somi romoóc là 140.000.000 đồng và giao xe ô tô cho anh T quản lý, sử dụng. Phía anh T cũng đồng ý hoàn lại 140.000.000 đồng cho chị L làm 2 lần: Lần 1 là trả 50.000.000 đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 7/10/2019. Lần 2 là trả 90.000.000 đồng trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày 18/10/2019. Xét sự thỏa thuận này của chị L và anh T là tự nguyện và phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Tại phiên tòa, chị L, anh T, bà T, anh H, ông L thống nhất là chị L có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền 120.000.000 đồng và trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng.

Anh T có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Trả cho anh H số tiền mua vỏ xe 33.000.000 đồng. Trả cho chị Mười H số tiền 243.984.000 đồng. Xét sự thỏa thuận này phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tiền lãi: Xét tại phiên tòa, các bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị Phạm Thị Ngọc L và anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Chị Phạm Thị Ngọc L và anh Nguyễn Văn T có 1 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/02/2009.

Giao cháu K cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Phạm Thị Ngọc L và anh Nguyễn Văn T thống nhất là:

+ Anh T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô biển số 63C-062.20 và sơ mi romoóc biển số 63R-002.25 là 140.000.000 đồng. Thực hiện làm 2 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Trả 50.000.000 đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 07/10/2019.

Lần 2: Trả 90.000.000 đồng trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày 18/10/2019.

+ Anh T được quyền sở hữu xe ô tô biển số 63C-062.20 và sơ mi romoóc biển số 63R-002.25.

Ngay khi anh T trả xong số tiền 140.000.000 đồng cho chị L thì anh T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn L, bà Huỳnh Thị T, bà Nguyễn Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị Mười H, anh Đỗ Thanh H.

Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Phạm Thị Ngọc L, anh Nguyễn Văn T, ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị Mộng T, anh Đỗ Thanh H như sau:

+ Chị L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn L, bà Huỳnh Thị T số tiền 120.000.000 đồng.

+ Chị L có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền 50.000.000 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Anh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mộng T số tiền 100.000.0000 đồng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

+ Anh T có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Thanh H số tiền 33.000.000 đồng trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

+ Anh T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mười H số tiền 243.984.000 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí sơ thẩm:

- Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 7.000.000 đồng án phí chia tài sản chung của vợ chồng, 8.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tiền nợ. Chị L đã nộp 4.675.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo các biên lai thu số 0008842, số 0008841 ngày 24/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên còn phải nộp tiếp số tiền 11.125.000 đồng.

- Anh T phải chịu 7.000.000 đồng án phí sơ thẩm chia tài sản chung của vợ chồng, 18.849.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tiền nợ.

- Hoàn lại ông L, bà T 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008983 ngày 3/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Hoàn lại bà T đã nộp 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008982 ngày 3/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Hoàn lại bà T 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009140 ngày 17/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Hoàn lại anh H 825.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009531 ngày 25/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Hoàn lại chị Mười H 6.099.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009242 ngày 10/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Châu Thành
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- UBND xã Tam Hiệp
- Các đương sự
- Lưu HSAV

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Hồng Nhật

